UBND QUẬN TÂN BÌNH
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường: *MẦM NON 6*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG LƯƠNG THÁNG 9 NĂM 2021(MLTT 1.490.000 đồng)

ĐVT : đồng

TT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	HẠNG	MÃ SỐ	BẬC	HỆ SỐ					THÀNH TIỀN					TRUY LĨNH			TỔNG	BHXH	BHYT	BHTN	PCƯĐ	TRUY LĨNH	TIỀN LĨNH	Ký nhận
							Lương	PC VK	B.lưu	PC chức vụ	PCTN	Lương	PC V.khung	B. lưu	PC chức vụ	PCTN	Lương	Phụ cấp	PC TN NG	QUĨ LƯƠNG	(8% TQL)	(1.5% TQL)	(1% TQL)	(35%)	PCƯĐ		
			BIÊN CHẾ				76,730	0,989	-	2,20	2,93	114.327.700	1473610	-	3.278.000	18.381.296	0	0	0	137.460.606	10.996.849	2.061.908	1.374.606	36.869.529	0	159.896.770	
1	BC1	HT	LƯƠNG NGỌC MINH	II	V.07.02.04	6	3,990			0,50	0,17	5.945.100	-	-	745.000	1.137.317				7.827.417	626.193	117.411	78.274	2.341.535	-	9.347.074	1.
2	BC1	HP	HỒ THỊ KIM LIÊN	II	V.07.02.04	9	4,980			0,35	0,22	7.420.200	-	-	521.500	1.747.174				9.688.874	775.110	145.333	96.889	2.779.595	-	11.451.137	2.
3	BC1	HP	ĐOÀN THỊ THANH HUỆ	II	V.07.02.04	8	4,650			0,35	0,22	6.928.500	-	-	521.500	1.639.000				9.089.000	727.120	136.335	90.890	2.607.500	-	10.742.155	3.
4	BC1	GV+TT	PHẠM THỊ BÍCH HUYỀN	II	V.07.02.04	9	4,980	0,299		0,20	0,26	7.420.200	445.510	-	298.000	2.122.565				10.286.275	822.902	154.294	102.863	2.857.299	-	12.063.514	4.
5	BC1	GV+TT	NGUYỄN THỊ KIM ANH	II	V.07.02.04	9	4,980			0,20	0,26	7.420.200	-	-	298.000	2.006.732				9.724.932	777.995	145.874	97.249	2.701.370	-	11.405.184	5.
6	BC1	GV	NGUYỄN THỊ NGỌC NỮ	II	V.07.02.04	8	4,650				0,24	6.928.500	-	-	-	1.662.840				8.591.340	687.307	128.870	85.913	2.424.975	-	10.114.224	6.
7	BC1	GV	ĐẶNG THỊ MAI LAN	II	V.07.02.04	8	4,650				0,25	6.928.500	-	-	-	1.732.125				8.660.625	692.850	129.909	86.606	2.424.975	-	10.176.235	7.
8	BC1	GV	LÝ THỊ NGỌC BÍCH	III	V.07.02.05	5	3,340				0,15	4.976.600	-	-	-	746.490				5.723.090	457.847	85.846	57.231	1.741.810	-	6.863.976	8.
9	BC1	GV	BÙI THỊ HƯƠNG	III	V.07.02.05	4	3,030			0,20	0,13	4.514.700	-	-	298.000	625.651				5.438.351	435.068	81.575	54.384	1.684.445	-	6.551.769	9.
10	BC1	GV	PHẠM NGỌC MINH PHƯƠNG	III	V.07.02.05	3	2,720				0,08	4.052.800	-	-	-	324.224				4.377.024	350.162	65.655	43.770	1.418.480	-	5.335.917	10.
11	BC1	GV	ĐỖ THỊ HỒNG BÍCH XUÂN	III	V.07.02.05	3	2,720				0,08	4.052.800	-	-	-	324.224				4.377.024	350.162	65.655	43.770	1.418.480	-	5.335.917	11.
12	BC1	GV	TRƯƠNG THỊ NGỌC DUNG	III	V.07.02.05	7	3,960				0,21	5.900.400	-	-	-	1.239.084				7.139.484	571.159	107.092	71.395	2.065.140	-	8.454.978	12.
13	BC1	GV	TRẦN THỊ YẾN NHI	III	V.07.02.05	6	3,650				0,16	5.438.500	-	-	-	870.160				6.308.660	504.693	94.630	63.087	1.903.475	-	7.549.725	13.
14	BC1	GV	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	III	V.07.02.05	5	3,340				0,13	4.976.600	-	-	-	646.958				5.623.558	449.885	84.353	56.236	1.741.810	-	6.774.894	14.
15	BC1	GV	TRẦN THỊ NHUNG	III	V.07.02.05	3	2,720				0,11	4.052.800	-	-	-	445.808				4.498.608	359.889	67.479	44.986	1.418.480	-	5.444.734	15.
16	BC1	GV+TT	NGUYỄN THÚY QUỲNH	IV	V.07.02.06	7	3,060			0,20	0,11	4.559.400	-	-	298.000	534.314				5.391.714	431.337	80.876	53.917	1.700.090	-	6.525.674	16.
17	BC1	GV	HOÀNG THUY HỒNG VÂN	IV	V.07.02.06	5	2,660				0,09	3.963.400	-	-	-	356.706				4.320.106	345.608	64.802	43.201	1.387.190	-	5.253.685	17.
18	BC1	GV	MAI THỊ ƯỚC	IV	V.07.02.06	4	2,460				0,06	3.665.400	-	-	-	219.924				3.885.324	310.826	58.280	38.853	1.282.890	-	4.760.255	18.
19	BC1	GV	*VÕ HUỲNH BẢO NGỌC*	IV	V.07.02.06	1	1,860					2.771.400								2.771.400	221.712	41.571	27.714	969.990	-	3.450.393	19.
20	BC1	NV	NGUYỄN THÙY LONG	A0	01a.003	8	4,270					6.362.300	-	-	-	-			-	6.362.300	508.984	95.435	63.623			5.694.258	20.
21	BC1	NV+TT	NGUYỄN THỊ THẢO	B	15.115	12	4,060	0,69		0,20		6.049.400	1.028.100	-	298.000					7.375.500	590.040	110.633	73.755			6.601.072	21.
			TẠP SỰ				-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
			HỢP ĐỒNG QUẬN				0,000		-	-	-	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
			HỢP ĐỒNG - NĐ 68				4,310	0,000	-	-	-	6.421.900	0		0	0	0	0	0	6.421.900	513.752	96.329	64.219	-	0	5.747.600	
22	HĐ1	NV	NGUYỄN NGỌC THANH THỦY	B	13.096	3	2,260					3.367.400	-	-	-					3.367.400	269.392	50.511	33.674			3.013.823	22.
23	HĐ1	NV	NGÔ THỊ XUÂN TRANG	N5	01.005	1	2,050					3.054.500	-	-	-					3.054.500	244.360	45.818	30.545			2.733.777	23.
TỔNG KẾT			LƯƠNG				81,040	0,989		2,200	2,930	120.749.600	1.473.610	0	3.278.000	18.381.296	0	0	0	143.882.506	11.510.601	2.158.237	1.438.825	36.869.529	0	165.644.370	
			NHÂN SỰ		BC 20	TS 0	HĐ 68 2	HĐ Q			BGH 2	GV 16	CNV 4	-	-	-	NAM 0		NỮ 22								

Số tiền bằng chữ:Một trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn ba trăm bảy mươi đồng.

Tân Bình, ngày 01 tháng 9 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thùy Long

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON 6

Lương Ngọc Minh

Scanned with CamScanner